

Bản án số: 1017/2024/HSPT
Ngày 30 tháng 10 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Quang Hiến - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử công khai, trực tuyến vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 168/2024/TLPT-HS ngày 23 tháng 02 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Văn D và đồng phạm do có kháng cáo của bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Phiên tòa được tiến hành tại 02 điểm cầu, điểm cầu trung tâm là Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh; điểm cầu thành phần là Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Tại điểm cầu trung tâm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Các Thẩm phán: Ông Ngô Đức Thọ

Ông Dương Anh Văn

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Quang Hiến, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Cao Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Tại điểm cầu thành phần gồm có:

Bị cáo có liên quan đến kháng cáo:

1. Nguyễn Văn D, sinh năm 1968 tại huyện V, tỉnh Hậu Giang. Nơi cư trú: ấp S, xã M, huyện H, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: làm rẫy; trình độ học vấn: 01/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông

Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị T1; có vợ là Hồ Yến N và 02 người con, sinh năm 2009 và năm 2017; tiền án: không, tiền sự: không; bị tạm giữ: ngày 05/7/2029, tạm giam từ ngày 12/7/2019 đến nay (có mặt).

2. Trần Thanh N1, sinh năm 1985 tại huyện G, tỉnh Kiên Giang. Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang; nghề nghiệp: tài xế; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn T2 và bà Trần Thị M; có vợ là Lê Thị Thu T3 và 02 người con, sinh năm 2003 và năm 2011; tiền án: không, tiền sự: không; bị tạm giữ: ngày 11/7/2019, tạm giam từ ngày 16/7/2019 đến nay (có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Thanh T4, sinh năm 1986. Địa chỉ: D L, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T4: Ông Võ Quang T5, sinh năm 1974. Địa chỉ: B đường C, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang(có mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo:

1. Bà Nguyễn Thị T6, sinh năm 1975. Địa chỉ: khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt).

2. Ông Võ Anh T7, sinh năm 1983. Địa chỉ: D L, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Kiều L, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ A, khu phố A, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang(vắng mặt).

Người bị hại liên quan đến kháng cáo: Bà Võ Thị L1, sinh năm 1969. Nơi ĐKTT: khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang; Chỗ ở: Ấp S, xã D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị L1: Ông Võ Văn M1, Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Địa chỉ: A L, khu phố E, phường D, thành phố P, tỉnh Kiên Giang (có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án này còn có bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo không triệu tập đến phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 10/2018 đến ngày 23/6/2019, Nguyễn Văn D kêu Trần Thanh N1 (người làm thuê cho D) thuê người khác làm giả giấy xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động trên đất, để bán đất cho người khác chiếm đoạt tiền. D hứa nếu làm được thì mỗi giấy D cho N1 05 công đất, tiền công đi lại làm giấy D trả. Sau khi bàn bạc xong, N1 cung cấp tài liệu, giấy tờ do D đưa cho Lê Trường G ở số B đường C, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang để G làm giả

bằng cách giả chữ ký trưởng ban nhân dân ấp, chữ ký công chứng viên và S chữ ký, con dấu (mộc) của ấp, phòng C... Mỗi giấy làm giả N1 trả cho G tiền công từ 700.000đ - 1.200.000đ. Khi làm giả giấy tờ xong, D kêu bán đất cho người khác, chiếm đoạt tiền của họ. Cụ thể như sau:

Lần thứ 1: Vào tháng 10/2018, Nguyễn Văn D kêu Trần Thanh N1 đi làm giả giấy xác nhận nguồn gốc đất, thửa đất ở ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, diện tích 23 mẫu (tương đương 23ha). N1 đem đến tiệm chụp hình thuê Lê Trường G làm giả 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động thửa đất trên do Nguyễn Văn D đứng tên, ghi ngày 15/02/2008, có mộc dấu vuông giả của Hội đồng BVANTT ấp Suối Đá, chữ ký giả trưởng ấp Nguyễn Văn T8, lời xác nhận của ấp, N1 trả tiền công cho G 800.000đ, khoảng 02-03 ngày sau N1 giao toàn bộ giấy tờ làm giả cho D. Khi có giấy tờ nguồn gốc đất giả, D bán cho bà Trần Thị H thửa đất diện tích 25 công (25.000m²) với giá 1.250.000.000đ.

* Tại bản Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết số: 408/KL-KTHS, ngày 30/8/2019, của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh K kết luận như sau:

1. Chữ ký mang tên Trần Văn T9 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Nguyễn Văn T8 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 không phải do cùng một người ký ra.

2. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T8 trên đơn xin xác nhận nguồn gốc đất, ngày 15/02/2008 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M7 đến M13 là do cùng một người ký ra.

3. Chữ viết trên nội dung xác nhận “Đ/s: Nguyễn Văn D SN 1968 thường trú Ấp S xã D có khai phá một thửa đất, và có trồng các loại cây như đơn đã nêu là đúng” ngày 15/02/2008 trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M6 đến M13 do cùng của một người viết ra.

Lần thứ 2: Vào tháng 11/2018, Nguyễn Văn D kêu Trần Thanh N1 đi làm giả đơn xin xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động trên đất, thửa đất ở ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, diện tích 27 mẫu (27ha), N1 đem đến tiệm chụp hình thuê Lê Trường G làm giả 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động thửa đất trên do Nguyễn Văn D đứng tên, ghi ngày 20/10/2002, có mộc dấu vuông giả của Hội đồng BVANTT ấp Suối Mây, chữ ký giả trưởng ấp Phan Văn B, lời xác nhận của ấp, N1 trả tiền công cho G 1.000.000đ, khoảng 02-03 ngày sau N1 giao toàn bộ giấy tờ làm giả cho D. Khi có giấy tờ xác nhận nguồn gốc đất giả, D nhờ ông Tống Minh T10 giới thiệu bán cho bà Phạm Thị Thúy N2 thửa đất diện tích 06 công (6.000m²) với giá 1.200.000.000đ, D đã nhận của bà N2 350.000.000đ.

* Tại bản Kết luận giám định về chữ viết số: 772/KL-KTHS, ngày 16/01/2020, của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh K kết luận như sau:

1. Chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Văn D” trên đơn xác nhận nguồn gốc đất ngày 15/02/2008, dưới mục “Người làm đơn”, “Giấy ủy quyền” ngày 25/6/2019, dưới mục “người ủy quyền” trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 và A2 so với chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Văn D” trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 do cùng một người viết ra.

2. Chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Văn D” trên đơn xác nhận nguồn gốc đất ngày 20/10/2002, dưới mục “Đứng đơn”, trên mẫu cần giám định ký hiệu A3 so với chữ viết ghi họ tên “Nguyễn Văn D” trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M6 không do cùng một người viết ra.

* Tại bản Kết luận giám định số: 773/KL-KTHS, ngày 14/01/2020, của phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh K kết luận như sau:

1. Hình dấu mang nội dung “UBND XÃ DƯƠNG TƠ - HỘI ĐỒNG BVANTT ÁP SUỐI MÂY” trên đơn xác nhận thành quả lao động trên đất mang tên Nguyễn Văn D ngày 20/10/2002, trên mẫu cần giám định ký hiệu A không phải do con dấu có hình dấu mẫu cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M3 đóng ra.

2. Chữ ký mang tên Phan Văn B và hình dấu mang nội dung “UBND XÃ DƯƠNG TƠ- HỘI ĐỒNG BVANTT ÁP SUỐI MÂY” trong đơn xác nhận thành quả lao động trên đất mang tên Nguyễn Văn D ngày 20/10/2002, trên mẫu cần giám định ký hiệu A là chữ ký, hình dấu sao chụp, bằng phương pháp in phun màu.

Lần thứ 3: Vào tháng 02/2019, Nguyễn Văn D kêu Trần Thanh N1 đi làm giả giấy xác nhận nguồn gốc đất, thửa đất ở ấp S, xã D, huyện P, tỉnh Kiên Giang, diện tích 30ha. N1 đem đến tiệm chụp hình, thuê Lê Trường G làm giả 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động thửa đất trên do Nguyễn Văn D đứng tên, ghi ngày 10/02/2002, có mộc dấu vuông giả của Hội đồng BVANTT ấp Suối Đá, chữ ký giả trưởng ấp Nguyễn Văn T8, lời xác nhận của ấp, N1 trả tiền công cho G 1.000.000đ, khoảng 02-03 ngày sau N1 giao toàn bộ giấy tờ làm giả cho D. Khi có giấy tờ đất giả, D bán cho bà Lê Kim T11 thửa đất diện tích 08 công (8.000m²) với giá 1.100.000.000đ. Khi mua bà T11 yêu cầu hợp đồng mua, bán phải có công chứng hoặc xác nhận của chính quyền địa phương thì mới đồng ý mua, D nói nếu có xác nhận của chính quyền thì chi phí làm giấy là 50.000.000đ, bà T11 đồng ý.

Cách khoảng 03-04 ngày sau, Nguyễn Văn D kêu Trần Thanh N1 đi làm giả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để bán cho bà Lê Kim T11. N1 đến tiệm chụp hình, thuê Lê Trường G làm giả 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ghi ngày 19/02/2019, người chuyển nhượng Nguyễn Văn D, người nhận chuyển nhượng là bà Lê Kim T11, có mộc dấu vuông giả của Hội đồng BVANTT ấp Suối Đá, chữ ký giả trưởng ấp Nguyễn Văn T8, lời xác nhận của ấp, N1 trả tiền công cho G 1.000.000đ. Khoảng 02-03 ngày sau N1 giao toàn bộ giấy tờ làm giả cho D. Khi có hợp đồng chuyển nhượng đất giả, D bán cho bà Lê Kim T11 thửa đất diện tích 08 công (8.000m²) với giá 1.100.000.000đ. D đã nhận của bà T11 1.100.000.000đ tiền chuyển nhượng đất và 50.000.000đ tiền làm giấy. Sau đó D còn kêu bà T11 đưa thêm 55.000.000đ để làm chi phí lo làm thủ tục chuyển nhượng. Tổng cộng D đã nhận của bà T11 1.205.000.000đ.

* Tại bản Kết luận giám định về chữ ký và hình dấu số: 13/KL-KTHS, ngày 10/02/2020, của phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh K kết luận về chữ ký của Nguyễn Văn T8, hình dấu ấp S như sau:

1. Chữ ký mang tên Nguyễn Văn T8, trên hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 19/02/2019, trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Nguyễn

Văn T8 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M10 không do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu mang nội dung “ẤP SUỐI ĐÁ - Ngày.... Tháng..... Năm-TRƯỜNG ẤP”, trên hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 19/02/2019, trên mẫu cần giám định ký hiệu A không phải do con dấu có hình mẫu cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M8 đến M10 đóng ra.

Lần thứ 4: Khoảng tháng 3/2019, Nguyễn Văn D phát hiện bà Võ Thị L1 bán cho bà Nguyễn Thị T6 thửa đất ở ấp R, xã H, huyện P, diện tích 18.000m². D đứng ra ngăn cản không cho bán, D cho rằng đất này là của D, nếu bà L1 bán phải chia cho D số tiền 700.000.000đ, bà L1 không đồng ý vì thửa đất này bà hùn với ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Hoàng L2, ông Bùi Thanh S1 và bà Đỗ Ngọc H1 mua của ông Đinh Văn H2 và bà Nguyễn Kim P, nếu là đất của D có giấy tờ chứng minh thì bán sẽ chia cho D. Sau đó khảng 02-03 ngày D đem 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động thửa đất có diện tích 18.000m² do Nguyễn Văn D đứng tên, ghi ngày 17/6/2004 được làm giả cho bà L1 xem, bà L1 tưởng là thật nên đồng ý cho Nguyễn Văn D được tham cùng bà bán đất cho bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7 (chồng bà T4) diện tích 14 công (14.000m²) với giá 3.500.000.000đ. Bên mua đã trả cho bà L và D tổng cộng 3.150.000.000đ (trong đó D nhận 550.000.000đ; bà L nhận 2.600.000.000đ, đưa lại ông L2 100.000.000đ, ông K 100.000.000đ).

Lần thứ 5: Khoảng tháng 6/2019, Nguyễn Văn D kêu Trần Thanh N1 đi làm giả giấy xác nhận nguồn gốc thửa đất ở ấp C, xã H, huyện P, diện tích 10 mẫu (10ha). N1 đến tiệm chụp hình, thuê Lê Trường G làm giả 01 đơn xác nhận nguồn gốc đất diện tích 10 mẫu (10ha) do Nguyễn Văn D đứng tên, N1 trả tiền công cho G 1.500.000đ, sau đó D đã làm thất lạc mất, nên không thu hồi được.

Lần thứ 6: Vào ngày 23/6/2019, ông Tống Minh T10 đến gặp Nguyễn Văn D và Trần Thanh N1 hỏi nhờ D và N1 có làm giấy ủy quyền công chứng không, vì thửa đất D bán cho bà Phạm Thị Thúy N2 ở ấp S, xã D, huyện P với giá 400.000,000đ, bà N2 bán lại cho vợ chồng bà Bùi Thị N3 (N) và ông Đoàn Công V, ông V và bà Nam L3 bán lại cho ông Nguyễn Thành D1 với giá 1.800.000.000 đồng (ông V, bà L3 đã nhận tiền cọc 900.000.000đ) với điều kiện phải có giấy ủy quyền thì ông D1 mới đồng ý mua. D nói được và lấy tiền công làm giấy với giá 100.000.000đ, ông T10 đồng ý và đưa trước cho D số tiền 50.000.000đ, khi nhận tiền xong D điện thoại cho bà Võ Thị L1 nhờ làm giấy ủy quyền, bà L1 hẹn ngày mai trả lời. Đến sáng ngày 24/6/2019, D đưa hồ sơ cho bà L1 và số tiền 2.000.000đ tiền công, đến chiều cùng ngày bà L1 trả lời làm không được và trả toàn bộ hồ sơ và số tiền 2.000.000đ cho D. Sau đó N1 nói làm được và điện cho ông T10 nói tiền làm giấy ủy quyền, tiền công thêm 50.000.000đ, ông T10 đồng ý và đưa cho N1 số tiền 20.000.000đ. Sau khi nhận tiền, N1 thuê Lê Trường G làm giả 01 giấy ủy quyền có công chứng nội dung người ủy quyền là Nguyễn Văn D, người được ủy quyền là Phạm Thành D2, có dấu mộc của phòng C Kiên Giang, chữ ký của công chứng viên Trương Thanh D3, N1 trả tiền công cho G 1.200.000đ. Đến ngày 25/6/2019, N1 đưa cho ông T10 01 giấy ủy quyền đã làm giả nêu trên, ông T10 giao lại cho Nguyễn Thành D1 thì phát hiện giấy ủy quyền giả, nên trình báo Cơ quan Điều tra Công an huyện P.

* Tại bản kết luận giám định về chữ ký và hình dấu số: 774/KL-KTHS, ngày 08/01/2020, của phòng K1 công an tỉnh K; Kết luận về chữ ký của Trương Thanh D3; H3 dấu tròn của phòng C Kiên Giang như sau:

1. Chữ ký mang tên Trương Thanh D3 trên giấy ủy quyền ngày 25/6/2019, trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký mang tên Trương Thanh D3 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 không phải do cùng một người ký ra.

2. Hình dấu tròn màu đỏ có nội dung “PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 2- SỞ TƯ PHÁP TỈNH KIÊN GIANG”, trên mẫu cần giám định ký hiệu A không phải do con dấu có hình dấu mẫu cùng nội dung trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4 và M6 đóng ra.

Ngoài ra, trong quá trình điều tra Nguyễn Văn D khai nhận không có mua, bán đất và nhận tiền của bà Lê Thị Hằng N4, bà Nguyễn Vĩnh Thùy T12 và bà Sử Thị Kim T13. Việc mua, bán đất với bà Lê Thị Hằng N4, bà Nguyễn Vĩnh Thùy T12 và bà Sử Thị Kim T13 là do bà Trần Thị H bán. Căn cứ bản kết luận giám định số: 256/LK-KTHS, ngày 24/4/2020 của phòng K1 Công an tỉnh K kết luận: Chữ viết trên văn bản tự thỏa thuận và cam kết ngày 01/3/2019, giấy nhận cọc ngày 20/02/2019 giữa Nguyễn Văn D với bà Lê Thị Hằng N4 là chữ viết của Nguyễn Văn D, ngoài hợp đồng chuyển nhượng thì không có tài liệu, chứng cứ gì khác thể hiện D bán đất cho bà Hằng N4 diện tích 10 công số tiền 650.000.000đ. Đối với hợp đồng mua đất theo văn bản tự thỏa thuận và cam kết đề ngày 20/02/2019 ghi tên Nguyễn Văn D với bà Nguyễn Vĩnh Thùy T12, qua giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký trên biên nhận tiền bán đất ngày 31/01/2019 ghi tên Nguyễn Văn D với bà Nguyễn Vĩnh Thùy T12 là chữ ký của Nguyễn Văn D, do đó không đủ cơ sở kết luận D bán đất cho bà Thùy T12. Đối với bà Sử Thị Kim T13 cho rằng mua đất của Nguyễn Văn D ngày 29/01/2019, do bà T13 không cung cấp được hồ sơ gốc nên không trưng cầu giám định được, nên không có cơ sở kết luận việc bà T13 mua đất của Nguyễn Văn D. Nên Cơ quan cảnh sát Điều tra công an tỉnh K không đề nghị truy tố.

Trong quá trình điều tra Nguyễn Văn D khai nhận đã trả tiền công làm giấy tờ giả cho Trần Thanh N1 310.000.000đ, việc trả tiền không có làm biên nhận, chứng từ và không có người chứng kiến, nên không có cơ sở để kết luận Trần Thanh N1 đã nhận của Nguyễn Văn D 310.000.000đ.

* Vật chứng thu giữ gồm:

- 01 (một) điện thoại di động hiệu FORME, model Duos 1900. Madein China màu đen-đỏ (đã qua sử dụng).

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Masster, màu xanh, model Lzi 100 (đã qua sử dụng).

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Samsung Galasy A5, số seri R58576 GGCPT, màu đen (đã qua sử dụng).

- 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone 6s PUU, màu hồng, số seri F2NQ6R6GRXS (đã qua sử dụng).

- 01 (một) màn hình máy tính để bàn hiệu Ben Q, model ET-0006-B, màu đen, kích thước màn hình 17 inch (đã qua sử dụng).

- 01 (một) CPU màu đen , hiệu ASUS cũ rỉ sét (đã qua sử dụng).
- 01 (một) máy in màu hiệu EPSON-L805, màu đen có trầy xước (đã qua sử dụng).
- 01 (một) máy Scan màu hiệu HP, màu đen (đã qua sử dụng).
- 01 (một) Camera quan sát treo tường, loại sử dụng thẻ nhớ, màu trắng (đã qua sử dụng).
- 01 (một) dấu tròn hết mặt chữ (đã qua sử dụng).
- 01 (một) dấu vuông lột hết mặt chữ (đã qua sử dụng).
- 01 (một) dấu tên lột hết mặt chữ (đã qua sử dụng).
- Tiền Việt Nam: 4.200.000đ, đã nộp Kho Bạc N tỉnh Kiên Giang.

Tại Bản Cáo trạng số: 42/VKSTKG-P2, ngày 23/8/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang truy tố: Nguyễn Văn D về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 174 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” theo điểm c khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Trần Thanh N1 về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 174 và tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan tổ chức*” theo điểm đ khoản 2 Điều 341 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Lê Trường G về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 02/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

Áp dụng các điều 46, 47 và Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt của những người bị hại, cụ thể như sau:

- Trả cho bà Trần Thị H 1.250.000.000đ (Một tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng);
- Trả cho bà Phạm Thị Thúy N2 350.000.000đ (Ba trăm năm mươi triệu đồng);
- Trả cho bà Lê Kim T11 1.205.000.000đ (Một tỷ hai trăm lẻ năm triệu đồng);
- Trả cho bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng);
- Trả cho ông Tống Minh T10 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng).

Buộc bà Võ Thị L1 phải trả cho các ông bà Nguyễn Thị Kiều L, Nguyễn Thị T6, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Hoàng L2 phải trả cho các ông bà Nguyễn Thị Kiều L, Nguyễn Thị T6, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Buộc ông Nguyễn Văn K phải trả cho các ông bà Nguyễn Thị Kiều L, Nguyễn Thị T6, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Nguyễn Văn D, Trần Thanh N1, Lê Trường G; về trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Trần Thanh N1 và bị cáo Lê Trường G; về xử lý vật chứng; về án phí hình sự, dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 23/01/2024, bà Nguyễn Thị Thanh T4 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại trách nhiệm dân sự của bà Võ Thị L1 đối với số tiền 3.050.000.000 đồng đã trực tiếp nhận của các bị hại, cụ thể buộc bà L1 hoặc bà L1 phải chịu trách nhiệm liên đới cùng bị cáo D trả 550.000.000 đồng cho phía bà T4 (gồm bà Kiều L, bà T6, bà T4 - ông T7); về hình sự: xem xét việc có bỏ lọt tội bà Võ Thị L1 trong việc đồng phạm với bị cáo Nguyễn Văn D lừa đảo các bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thanh T4 trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã nêu tại đơn kháng cáo của bà T4.

- Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị L1 trình bày: Bà L1 chỉ đồng ý chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho phía bà T6 2.400.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên; không đồng ý tự chịu trách nhiệm hoặc liên đới cùng bị cáo D trả 550.000.000 đồng cho phía bà T6. Vì số tiền này phía bà T6 chủ động đưa cho bị cáo D. Trong vụ án này, bà L1 không đồng phạm với bị cáo D lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại mà chính bà L1 cũng là bị hại do bị cáo D lừa. Đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà T4, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị cáo D trình bày: Giữa bị cáo với bà Võ Thị L1 không có sự bàn bạc với nhau trong việc bán đất cho các bị hại. Khi biết bà Võ Thị L1 bán đất, bị cáo đã ngăn cản không cho bán với lý do bị cáo có thành quả lao động trên đất. Nếu bà L1 bán phải chia cho bị cáo số tiền 700.000.000đ. Bà L1 không đồng ý nên sau đó khoảng 02 đến 03 ngày, bị cáo đem đơn xác nhận nguồn gốc đất và thành quả lao động phần đất diện tích 18.000m² đứng tên Nguyễn Văn D, ghi ngày 17/6/2004 được làm giả cho bà L1 xem. Nên bà L1 đã đồng ý cho bị cáo được tham gia cùng bà bán đất cho bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7, diện tích đất 14 công (14.000m²) với giá 3.500.000.000đ. Bên mua đã trả cho bà L và bị cáo D tổng cộng 3.150.000.000đ (trong đó bị cáo D nhận 550.000.000đ).

Tại phần tranh luận:

- Ông Võ Quang T5 đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T4 trình bày ý kiến tranh luận:

Bà Nguyễn Thị Thanh T4 cho rằng phía bà T4 đã giao số tiền 3.050.000.000 đồng cho bà Võ Thị L1, còn việc bà L1 phân phối số tiền đó cho ai là việc của bà

L1. Do đó, về trách nhiệm dân sự thì bà L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho chúng tôi (gồm bà Kiều L, bà Thảo, chị T6, anh T7) số tiền 3.050.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo D khẳng định tiền của bà L đưa cho bị cáo D. Như vậy, tiền bà L đưa cho ai thì người đó có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà L. Về phía chúng tôi yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên buộc bà Võ Thị L1 trả cho chúng tôi 3.050.000.000 đồng (gồm bà Kiều L, bà Thảo, chị T6, anh T7).

Về hình sự, chúng tôi là người dân, nhìn nhận vấn đề vụ án thấy có dấu hiệu lọt tội đối với bà Võ Thị L1 nên chúng tôi đưa ra những dữ kiện yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xem xét. Còn việc chứng minh có tội phạm hay không là của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Mục đích chính của chúng tôi vẫn là việc thu hồi tiền.

- *Luật sư Võ Văn M1 bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Võ Thị L1 trình bày ý kiến tranh luận:*

Vụ án này đã điều tra, trả hồ sơ điều tra bổ sung rất nhiều lần nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng cũng xác định rõ bà Võ Thị L1 không liên quan đến hình sự. Bà T4 kháng cáo đề nghị Tòa án xem xét việc bỏ lọt tội đối với bà L1 nhưng không nêu được lý do. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo này của bà T4.

Bị cáo D đưa ra xác nhận nguồn gốc đất giả để tranh chấp, yêu cầu chia tiền, bà Võ Thị L1 tưởng là thật và để tránh phiền phức nên bà đồng ý để bị cáo D tham gia bán và cho bị cáo D nhận 550.000.000 đồng. Như vậy, bà Võ Thị L1 cũng là người bị bị cáo D lừa dối, chứ bà không thỏa thuận thống nhất ý chí với bị cáo D để lừa bán đất cho các bị hại. Trong tổng số tiền 3.150.000.000 đồng phía người mua đất đã trả thì bà L1 nhận 2.500.000.000đ, đưa lại ông K 100.000.000 đồng, còn lại 2.400.000.000 đồng; ông L2 nhận 100.000.000 đồng; bị cáo D nhận 550.000.000 đồng. Tiền của ai nhận thì người đó có trách nhiệm trả lại. Vì vậy, bà L1 chỉ đồng ý chịu trách nhiệm hoàn trả lại cho phía bà T4 2.400.000.000 đồng; không thể buộc bà L1 liên đới cùng bị cáo D trả 550.000.000 đồng, vì số tiền này phía bà T6 chủ động đưa cho bị cáo D. Mặt khác, bà L1 cũng không phải đồng phạm với bị cáo D lừa đảo chiếm đoạt của các bị hại.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thanh T4 - Ông Võ Quang T5 đối đáp:*

Luật sư đồng nghiệp cho rằng lấy tiền của ai thì trả cho người đó, thì ở đây bà L1 lấy tiền của bị hại. Tại phiên tòa phúc thẩm có đối chất và công bố lời khai thể hiện bà Võ Thị L1 nhận tiền từ bà T6.

Về hình sự chúng tôi không có trách nhiệm chứng minh vì chúng tôi là người bị hại, chỉ đưa ra sự vật, hiện tượng, dữ kiện còn việc chứng minh bà Võ Thị L1 có tội hay không có tội là việc của cơ quan có thẩm quyền xem xét.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Căn cứ kết quả điều tra, thu thập chứng cứ của các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa hôm nay, không có căn cứ xác định bà Võ Thị L1 đồng phạm với bị cáo D lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà Kiều L, bà T6, bà T4 và ông T7. Việc bà T4 kháng cáo cho rằng bỏ lọt tội đối với

bà Võ Thị L1 là không có căn cứ. Bị cáo D đưa ra xác nhận nguồn gốc đất giả để lừa dối bà Võ Thị L1 nhằm chiếm đoạt tiền của bà Võ Thị L1. Như vậy, bà Võ Thị L1 cũng là bị hại trong vụ án này (lần phạm tội thứ 4 của bị cáo D).

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà T4, sửa bản án sơ thẩm về tư cách tham gia tố tụng của bà Võ Thị L1 là bị hại và về trách nhiệm dân sự buộc bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Thanh T4, ông Võ Anh T7 số tiền tổng cộng là 3.050.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 trong hạn luật định, đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T4 đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về việc bản án sơ thẩm có bỏ lọt tội đối với bà Võ Thị L1 hay không, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Khi thụ lý, xét xử sơ thẩm (lần đầu), Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang đã trả hồ sơ yêu cầu điều tra bổ sung để làm rõ bà Võ Thị L1, ông K, ông L2 có đồng phạm với bị cáo Nguyễn Văn D lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6 và vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T4 – ông Võ Anh T7 thông qua việc ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho họ hay không. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra bổ sung vẫn không xác định được bà Võ Thị L1 có đồng phạm với bị cáo D và giữ nguyên quyết định truy tố đối với các bị cáo D, N1 và G, nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm (lần 2) trong phạm vi truy tố của Viện kiểm sát.

[2.2] Sau khi xét xử sơ thẩm (lần 2), do có kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm và đã hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang điều tra lại. Cụ thể, đề nghị thu thập chứng cứ làm rõ vai trò của bà Võ Thị L1, ông Nguyễn Văn K, ông Nguyễn Hoàng L2 có đồng phạm với bị cáo D hay không. Kết quả điều tra lại, Cơ quan điều tra và Viện kiểm sát vẫn xác định không đủ căn cứ kết luận bà Võ Thị L1, ông K, ông L2 đồng phạm với bị cáo D, đồng thời cũng chỉ truy tố chuyển hồ sơ sang Tòa án đề nghị xét xử đối với các bị cáo D, N1 và G nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm (lần 3) trong phạm vi truy tố của Viện kiểm sát là đúng qui định tại Điều 289 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[2.3] Mặt khác, trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bản án sơ thẩm đã xác định bà Võ Thị L1 không cố ý đưa ra thông tin không đúng sự thật để lừa bán đất cho bà Kiều L (sau này có sự tham gia của bà T6 và vợ chồng bà T4, ông T7). Mà khi bán, bà Võ Thị L1 đã nói rõ nguồn gốc đất bà hùn với ông Nguyễn Văn K, Nguyễn Hoàng L2 và một số người khác mua của ông Đinh Văn H2 và bà Nguyễn Kim P. Ông K, ông L2 có đưa cho bà giấy tay mua bán

đất với ông H2, bà P và có kèm theo giấy xác nhận nguồn gốc đất đứng tên ông Nguyễn Hoàng D4. Do đất này trước đó ông H2, bà P mua của ông Nguyễn Hoàng D4. Mặc dù biết rõ tình trạng pháp lý về phân đất này như vậy nhưng bà Kiều L, bà T6 và vợ chồng bà T4, ông T7 vẫn chấp nhận mua. Nên đây là giao dịch dân sự. Bà Võ Thị L1 không dùng thủ đoạn gian dối để lừa bán đất cho người mua. Việc sau đó bị cáo Nguyễn Văn D đến ngăn cản, cho là đất này của bị cáo D và đưa ra giấy xác nhận nguồn gốc đất đứng tên Nguyễn Văn D để đòi được hưởng một phần trong số tiền bán đất. Do bà L1 không trực tiếp đứng ra thỏa thuận mua bán đất với ông H2, bà P mà chỉ hùn tiền đưa ông K, ông L2 đi mua, đồng thời bà cũng không biết ông Nguyễn Hoàng D4 là ai (kết quả điều tra xác định được người bán đất cho vợ chồng ông H2, bà P tên Nguyễn Hoàng D4 đã chết). Do đó, khi bị cáo Nguyễn Văn D đưa ra giấy xác nhận nguồn gốc đất đứng tên Nguyễn Văn D thì bà L1 tưởng là thật nên mới chấp nhận để bị cáo D được tham gia đứng tên bên bán và được nhận 550.000.000đ từ phía người mua trả. Từ đó, bản án sơ thẩm đã xác định không đủ cơ sở để kết luận bà Võ Thị L1 có đồng phạm với bị cáo D trong việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại và xác định bà Võ Thị L1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

[2.4] Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay; đặc biệt là kết quả đối chất giữa bà Võ Thị L1 với bị cáo D không có cơ sở để kết luận bà Võ Thị L1 bán bạc, thống nhất với bị cáo D làm giấy xác nhận nguồn gốc đất giả để lừa bán đất, chiếm đoạt tiền của bà Kiều L và các đồng bị hại khác. Mà chính bà Võ Thị L1 cũng bị bị cáo D lừa dối, lợi dụng chiếm đoạt tiền bán đất của bà L1 với số tiền 550.000.000đ. Như vậy, kháng cáo của bà T4 và đề nghị của luật sư cho rằng bản án sơ thẩm đã bỏ lọt tội đối với bà Võ Thị L1 là không có cơ sở chấp nhận, nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này. Tuy nhiên, như đã phân tích ở trên, cần xác định lại tư cách tham gia tố tụng bà Võ Thị L1 là người bị hại trong vụ án bị cáo D lừa đảo chiếm đoạt tài sản (lừa chiếm đoạt thứ 4 theo ghi nhận tại bản án sơ thẩm). Do xác định bà Võ Thị L1 là bị hại, do đó sửa bản án sơ thẩm về phần dân sự theo hướng không buộc bị cáo D trả tiền cho bà Kiều L, bà T6, bà T4, ông T7 mà buộc bị cáo D có trách nhiệm trả số tiền 550.000.000đ cho bà Võ Thị L1 và bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền 550.000.000 (năm trăm năm mươi triệu) đồng cho bà Kiều L, ông T7, bà T6, bà T4.

[3] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 về trách nhiệm dân sự của bà Võ Thị L1, đối với số tiền 3.050.000.000đ đã trực tiếp nhận của bà T4.

[3.1] Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ phù hợp với lời khai của các bên đương sự và cho đối chất với bị cáo D tại phiên tòa phúc thẩm, có cơ sở xác định bà Võ Thị L1 đã nhận của bà T4, bà T6 tổng số tiền 3.150.000.000đ từ việc bán 14.000m² đất. Do đây là giao dịch dân sự giữa các bên nên bản án sơ thẩm đã xác định bà Kiều L, ông T7, bà T6, bà T4 là người bị hại là không chính xác. Do đó, cần sửa một phần bản án sơ thẩm, xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà Kiều L, ông T7, bà T6, bà T4 từ bị hại sang người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đồng thời buộc bà Võ Thị L1 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Kiều L, ông T7, bà T6, bà T4 550.000.000đ (ngoài số tiền bản án sơ thẩm đã tuyên buộc bà Võ Thị L1 phải trả cho bà Kiều L, bà T6, bà T4, ông T7 2.400.000.000 đồng). Như vậy, bà Võ Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Kiều L, ông T7, bà T6, bà T4 số tiền tổng cộng

là 3.050.000.000 đồng (bao gồm cả số tiền 2.400.000.000 đồng như bản án sơ thẩm đã quyết định (không có kháng cáo) và phần có kháng cáo 550.000.000 đồng).

[3.2] Từ những cơ sở đã phân tích trên, có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 về phần dân sự; không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà T4 về việc xem xét trách nhiệm hình sự bà Võ Thị L1 với vai trò đồng phạm với bị cáo D trong việc lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của bà.

[3.3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 về việc xem xét trách nhiệm hình sự bà Võ Thị L1 với vai trò đồng phạm với bị cáo D; chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà T4, sửa bản án sơ thẩm về tư cách tham gia tố tụng của bà Võ Thị L1, xác định lại bà Võ Thị L1 là bị hại và về trách nhiệm dân sự buộc bà Võ Thị L1 có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Thanh T4, ông Võ Anh T7 với tổng số tiền tổng cộng 3.050.000.000 đồng.

Đề nghị của của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 được chấp nhận một phần nên bà T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4 về việc xem xét trách nhiệm hình sự bà Võ Thị L1 với vai trò đồng phạm với bị cáo D; chấp nhận 1 phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thanh T4, sửa một phần bản án hình sự sơ thẩm số 02/2024/HS-ST ngày 08/01/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang (xác định lại tư cách bị hại, trách nhiệm dân sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong việc chuyển nhượng quyền sử dụng 14.000m² tại ấp R, xã H, huyện P, tỉnh Kiên Giang).

Áp dụng các điều 46, 47 và Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

1.1. Buộc bị cáo Nguyễn Văn D phải trả lại số tiền đã chiếm đoạt của bà Võ Thị L1 là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) ngoài số tiền phải trả cho những bị hại khác như bản án sơ thẩm đã quyết định.

1.2. Buộc bà Võ Thị L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6, vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T4 và ông Võ Anh T7 số tiền 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng) ngoài số tiền phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Thanh T4, ông Võ Anh T7 như bản án sơ thẩm đã quyết định là 2.400.000.000đ (Hai tỷ bốn trăm triệu đồng). Như vậy, tổng

cộng bà Võ Thị L1 phải trả cho bà Nguyễn Thị Kiều L, bà Nguyễn Thị T6, bà Nguyễn Thị Thanh T4, ông Võ Anh T7 là 3.050.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Thanh T4 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không có kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Công an tỉnh Kiên Giang;
- Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Kiên Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang (Trại tạm giam Công an tỉnh Kiên Giang tổng đạt cho bị cáo);
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án, PQH.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hoa